

Số: /CV-BVT

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2023

BẢN CÔNG BỐ

**Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành
trong đào tạo khối ngành sức khỏe
(Bản cập nhật năm 2023)**

Kính gửi: Sở Y tế Bắc Ninh

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh

Số Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 161/SYT-GPHĐ, do Sở Y tế cấp
ngày 16/9/2022.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Quyền – phường Võ Cường – Thành phố Bắc Ninh.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: BSCCKII. Nguyễn Văn Đường.

Điện thoại liên hệ: 0222.3821.242. **Email:** bvdkbacninh@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy
định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, cơ sở công bố đã
đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Các chuyên ngành đào tạo:
 - Y đa khoa, Y học cổ truyền
 - Điều dưỡng
 - Các chuyên khoa, kỹ thuật y học
 - Dược
 2. Trình độ đào tạo thực hành:
 - Sau đại học
 - Đại học Y, Dược, Kỹ thuật y học
 - Cao đẳng Y, Dược
 - Trung cấp Y sĩ đa khoa, Y sĩ Y học cổ truyền.
 3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa: 2.200 người/năm.
 4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (*Phụ lục 1*)
 5. Danh sách các khoa phòng trung tâm tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc ghế
răng tại mỗi khoa phòng (*Phụ lục 2*)
 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (*Phụ lục 3*)
- Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.
Kính đề nghị quý cơ quan xem xét, đăng tải thông tin theo quy định.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Đường

**PHỤ LỤC 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Tại 1 thời điểm)**

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần /Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	SL NGD đạt yêu cầu ở khoa /đơn vị	SL người học TH tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt y/c TH	SL người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	CK 62 72 20 40	CKII	Nội khoa	Thực hành môn chuyên ngành	THLS nội tiêu hóa, thần kinh, huyết học	Nội tiêu hóa - các bệnh về máu	1	5	80	240	0	5
						Lão khoa – thần kinh	1	5	60	180	0	5
					THLS nội tiết cơ xương khớp	Nội tiết cơ xương khớp	1	5	60	180	0	5
					THLS nội tim mạch	Trung tâm tim mạch	2	10	100	300	0	10
					THLS nội tiết niệu	Thận tiết niệu lọc máu	1	5	35	105	0	5
					THLS HSCC	TT CC&VC115	1	5	26	78	0	5
				TH môn hỗ trợ	THLS ung thư	Trung tâm ung bướu	2	10	210	630	0	10
2	CK 62 72 07 50	CKII	Ngoại khoa	Thực hành môn chuyên ngành	THLS ngoại tiêu hóa, cấp cứu bụng	Ngoại TH	1	5	55	165	0	5
					THLS ngoại tiết niệu	Ngoại TN	2	10	50	150	0	10
					THLS chấn thương chỉnh hình, bệnh học bỏng	Ngoại CTCHB	2	10	55	165	0	10
				Thực hành môn hỗ trợ	THLS Ung thư	Trung tâm ung bướu	2	10	210	630	0	10
					THLS Răng hàm mặt	Răng hàm mặt	1	5	25	90	0	5
					THLS Hồi sức cấp cứu	TT CC&VC115	1	5	26	78	0	5
3	CK 62 72 53 05	CKII	Tai mũi họng	TH môn chuyên ngành	Cấp cứu TMH, Bệnh học tai xương chũm, Bệnh học mũi xoang, Bệnh học đầu cổ, thanh học, thính học	Tai mũi họng	1	5	25	75	0	5
				TH môn hỗ trợ	THLS Hồi sức cấp cứu	TT CC&VC115	1	5	26	78	0	5

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần /Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	SL NGD đạt yêu cầu ở khoa /đơn vị	SL người học TH tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt y/c TH	SL người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	7720101	Đại học	Y khoa	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành lâm sàng nội khoa	Nội tiêu hóa các bệnh về máu	3	30	80	240	0	30
						Lão khoa – Thần kinh	2	30	60	180	0	30
						Nội hô hấp	2	20	85	225	0	20
						Trung tâm tim mạch	2	20	100	300	0	20
						Nội tiết cơ xương khớp	3	30	60	180	0	30
					Thực hành lâm sàng ngoại khoa	Ngoại TH	2	20	65	195	0	20
						Ngoại CTCHB	2	20	55	165	0	20
						Ngoại TKLN	2	20	55	165	0	20
						Ngoại TN	2	20	50	150	0	20
5	7720201	Đại học	Dược	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành dược lâm sàng	Dược	4	40	-	-	0	40
6	7720501	Đại học	Răng Hàm Mặt	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành lâm sàng Răng Hàm Mặt	Răng Hàm Mặt	2	20	25	75	0	20
7	7720601	Đại học	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành Kỹ thuật Xét nghiệm y học	Xét nghiệm trung tâm	7	70	-	-	0	70
8	7720602	Đại học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành Kỹ thuật Hình ảnh y học	Chẩn đoán hình ảnh	9	90	-	-	0	90
9		Đại học	Điều dưỡng	Thực tế tốt nghiệp	Thực tập điều dưỡng nội khoa	Nội hô hấp	4	40	85	225	0	40
						Trung tâm tim mạch	4	40	100	300	0	40
						Nội tiêu hóa các bệnh về máu	3	30	80	240	0	30
						Lão khoa – Thần kinh	2	30	60	180	2	30
						Nội tiết cơ xương khớp	3	30	60	180	0	30

9		Đại học	Điều dưỡng	Thực tế tốt nghiệp		Thận tiết niệu lọc máu	4	40	35	105	0	40
					Thực tập điều dưỡng ngoại khoa	Ngoại tổng hợp	3	30	65	195	0	30
						Ngoại tiết niệu	3	30	50	150	0	30
						Ngoại chấn thương chỉnh hình bồng	3	30	55	165	0	30
						Ngoại thần kinh lồng ngực	3	30	55	165	0	30
10	6720301	Cao đẳng	Điều dưỡng	LSDD cơ sở 1, 2	Thực hiện kỹ thuật ĐDCB& KTDD	Nội hô hấp	4	60	85	225	0	60
						Nội tiêu hóa các bệnh về máu	3	45	80	240	0	45
						Lão khoa – Thần kinh	3	45	60	180	0	45
				LS CSSK người lớn bệnh nội khoa	CSSK người lớn bệnh nội khoa	Nội hô hấp	4	60	85	225	0	60
						Trung tâm tim mạch	4	60	100	300	0	60
						Nội tiêu hóa các bệnh về máu	3	45	80	240	0	45
						Lão khoa – Thần kinh	3	45	60	180	0	45
						Nội tiết cơ xương khớp	3	45	60	180	0	45
						Thận tiết niệu lọc máu	4	60	35	105	0	60
				LS CSSK người lớn bệnh ngoại khoa	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa	Ngoại tổng hợp	3	45	65	195	0	45
						Ngoại tiết niệu	3	45	50	150	0	45
						Ngoại chấn thương chỉnh hình bồng	3	45	55	165	0	45
						Ngoại thần kinh lồng ngực	3	45	55	165	0	45
				LS DTH – các bệnh TN	CSSK người bệnh truyền nhiễm	Truyền nhiễm	3	45	45	150	0	45
				LS CSSK bệnh chuyên khoa	CSSK người bệnh chuyên khoa	Răng hàm mặt	2	30	25	75	0	30
						Tai mũi họng	1	15	25	75	0	15
						Mắt	2	30	20	60	0	30
						Da liễu	1	15	25	75	0	15
						Phục hồi chức năng	2	30	35	105	0	30

STT	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần /Tín chỉ	Nội dung	Tên khoa/đơn vị thực hành	SL NGD đạt yêu cầu ở khoa /đơn vị	SL người học TH tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt y/c TH	SL người học TH tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
11	6720201	Cao đẳng	Dược	Dược lâm sàng	Thực hành DLS	Dược	3	45	-	-	0	45
12	5720101	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	LS ĐDCB và KTĐD	Thực hiện kỹ thuật ĐDCB&KTĐD	Ngoại tiết niệu	3	45	50	150	0	45
						Ngoại Thần kinh lồng ngực	3	45	55	165	0	45
				LS bệnh truyền nhiễm xã hội	Khám chữa bệnh TN xã hội	Truyền nhiễm	2	30	45	150	0	30
13	5720101	Trung cấp	Y sĩ đa khoa	Lâm sàng nội khoa	Khám chữa bệnh nội khoa thông thường	Nội hô hấp	2	30	85	255	0	30
						Nội tiết cơ xương khớp	4	60	60	180	0	60
						Trung tâm tim mạch	2	30	100	300	0	30
						Lão khoa – Thần kinh	2	30	60	180	0	30
						Nội tiêu hóa các bệnh máu	3	45	80	240	0	45
				Lâm sàng ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa thông thường	Ngoại tổng hợp	2	30	65	195	0	30
						Ngoại tiết niệu	2	30	50	150	0	30
						Ngoại chấn thương chỉnh hình bỏng	2	30	55	165	0	30
						Ngoại thần kinh lồng ngực	2	30	55	165	0	30
14	5720102	Trung cấp	Y sĩ Y học cổ truyền	Lâm sàng Y học cổ truyền	Thực tập lâm sàng Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	4	60	50	150	0	60

PHỤ LỤC 2

**DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI KHOA/ĐƠN VỊ, SỐ LƯỢNG GIƯỜNG/GHẾ RĂNG
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

Sau đại học/CKII/Nội khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Hoàng Dương	BSCKII	Nội khoa	000525/BN-CCHN	Khám chữa bệnh nội khoa	10	Thực hành môn chuyên ngành	THLS nội tiết CXK	Nội tiết CXK	60
2	Nguyễn Anh Tân	BSCKII	Nội khoa	000367/BN-CCHN	Khám chữa bệnh nội khoa	05		THLS nội tiêu hóa, HH	Nội Tiêu hóa – CBVM	80
3	Nguyễn Tiến Dũng	BSCKII	Nội khoa	001421/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội tim mạch	10		THLS nội thần kinh	Lão khoa – thần kinh	60
4	Nguyễn Thanh Phương	BSCKII	Tim mạch	000729/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội tim mạch	10		THLS nội tim mạch	Trung tâm tim mạch	100
5	Nguyễn Thị Thanh Loan	BSCKII	Tim mạch	001390/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK tim mạch	05				
6	Đỗ Bá Hiên	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001245/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	10		THLS nội tiết niệu	Thận TNLM	35
8	Nguyễn Ngọc Diệp	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001148/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	10		THLS Hồi sức cấp cứu	Trung tâm CC&VC 115	26
9	Vũ Thanh Tùng	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001354/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	05		THLS HSCC	HSTC	45
10	Nguyễn Thiện Hòa	BSCKII	Ngoại khoa	001176/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại	10	TH môn hỗ trợ	THLS ung thư	Trung tâm ung bướu	210
11	Nguyễn Thanh Hải	BSCKII	Ngoại khoa	001590/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại	10				

Sau đại học/CKII/Ngoại khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Thanh Tùng	BSCKII	Ngoại khoa	001353/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại	10	Thực hành môn chuyên ngành	THLS ngoại tiêu hóa, cấp cứu bụng	Ngoại tổng hợp	65
2	Nguyễn Mạnh Hùng	BSCKII	Ngoại tiết niệu	001178/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại TN	05		THLS ngoại tiết niệu	Ngoại tiết niệu	50
3	Nguyễn Thanh Tùng	BSCKII	Ngoại tiết niệu	001193/BN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại tiết niệu	06		THLS CTCH, bệnh học bỏng	Ngoại CTCHB	55
4	Phạm Tuấn Hùng	BSCKII	Ngoại khoa	001791/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh Ngoại	05				
5	Tạ Duy Tuấn	BSCKII	Bác sĩ	001416/BN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại	05				
6	Nguyễn Thiện Hòa	BSCKII	Ngoại khoa	001176/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại	05	TH môn hỗ trợ	THLS Ung thư	Ngoại xạ trị Y học hạt nhân	80
7	Nguyễn Thanh Hải	BSCKII	Ngoại khoa	001590/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại	05		THLS RHM	Răng hàm mặt	25
8	Ngô Quang Trung	BSCKII	Răng hàm mặt	001506/BN-CCHN	Khám chữa, bệnh CK RHM	05		THLS Hồi sức cấp cứu	TT CC & VC 115	26
9	Nguyễn Ngọc Điệp	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001148/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	05		THLS Hồi sức cấp cứu	Hồi sức tích cực	45
10	Vũ Thanh Tùng	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001354/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	05				

Sau đại học/CKII/ TMH

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lê Đức Đông	BSCKII	Tai mũi họng	000546/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh TMH	05	TH môn chuyên ngành	Cấp cứu TMH, Bệnh học tai xương chũm, Bệnh học mũi xoang, Bệnh học đầu cổ, thanh học, thính học	Tai mũi họng	30
2	Nguyễn Ngọc Điệp	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001148/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	05	TH môn hỗ trợ	THLS Hồi sức cấp cứu	TT CC & VC 115	26
3	Vũ Thanh Tùng	BSCKII	Hồi sức cấp cứu	001354/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK HSCC	05	TH môn hỗ trợ	THLS Hồi sức cấp cứu	Hồi sức tích cực	45

Đại học/Y khoa/Nội khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đặt y/c TH	Số giường đặt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Phương Mai	Ths	Nội hô hấp	001291/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội hô hấp	05	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành lâm sàng nội khoa	Nội hô hấp	85
2	Trần Thị Thuận	Ths	Nội hô hấp	001252/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội hô hấp	05				
3	Nguyễn Anh Tân	Ths	Đa khoa	000367/BN-CCHN	KCB Đa Khoa	06			Nội tiêu hóa thần kinh các bệnh máu	80
4	Trần Văn Sơn	Ths	Nội	001481/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
5	Hoàng Thị Duyên	BS	Nội	003739/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội	02				
6	Vũ Hồng Phương	BSCKI	Nội	001885/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Nội	05			Nội tiết cơ xương khớp	60
7	Nguyễn Thị Oanh	BSCKI	Nội	001445/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
8	Nguyễn Thị Hạnh	BSCKI	Nội	001063/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
9	Nguyễn Thị Thanh Loan	BSCKII	Nội tim mạch	001390/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội tim mạch	05				
10	Lê Văn Sơn	Ths	Nội tim mạch	0001459/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội tim mạch	05			Trung tâm tim mạch	100
11	Hoàng Công Quyền	Ths	Nội tim mạch	0001453/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội tim mạch	05				

Đại học/Y khoa/Ngoại khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đặt y/c TH	Số giường đặt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trịnh Trọng Dũng	BSCKII	Ngoại	001422/BN-CCHN	KB, CB CK Ngoại	05	Thực tập tốt nghiệp	Thực hành lâm sàng ngoại khoa	Ngoại tiết niệu	50
2	Nguyễn Viết Doanh	Ths	Ngoại tiết niệu	001396/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại tiết niệu	05				
3	Ngô Mạnh Tuyền	BSCKI	Ngoại TKLN	001793/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại TKLN	05			Ngoại Thần kinh lồng ngực	55
4	Ngô Tuấn Tùng	Ths	Ngoại TKLN	001370/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại TKLN	05				
5	Đặng Quốc Chung	BSCKII	Ngoại	0002071/BN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại	05			Ngoại tổng hợp	65
6	Dương Đình Hạnh	BSCKII	Ngoại	001214/BN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại	05				
7	Nguyễn Xuân Hoài	BSCKI	Ngoại	001108/TN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại	05			Ngoại chấn thương chỉnh hình bỏng	55
8	Nguyễn Hải Châu	BSCKII	Ngoại CT	001786/BN-CCHN	KB, chữa bệnh Ngoại CT	05				

Đại học/Dược

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đặt y/c TH	Số giường đặt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ngô Văn Hữu	DSCKII	Dược	-	-	10	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành DLS	Dược	-
2	Phan Thị Hoa	DSCKI	Dược	-	-	05				-
3	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ	Dược	-	-	05				-
4	Lương Thị Lập	Thạc sĩ	Dược	-	-	05				-

Đại học/Răng hàm mặt

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Ngô Quang Trung	BSCKII	RHM	001506/BN-CCHN	Khám chữa, bệnh CK RHM	10	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành lâm sàng Răng Hàm Mặt	Răng hàm mặt	25
2	Nguyễn Văn Hà	BSCKI	RHM	001058/BN-CCHN	Khám chữa, bệnh CK RHM	10				

Đại học/Kỹ thuật xét nghiệm y học

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lê Tiến Đại	BSCKI	Đa khoa	000368/BN-CCHN	KCB CK Nội - Nhi	10	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành kỹ thuật xét nghiệm	Xét nghiệm trung tâm	-
2	Nguyễn Văn Hoàn	BSĐK	Đa khoa	04750/BN-CCHN	KCB CK Nội	05				
3	Tô Văn Tuấn	CNXN	Xét nghiệm	0001518/BN-CCHN	XN HH, SH, VS	10				
4	Lưu Thị Chiêm	CNXN	Xét nghiệm	0002004/BN-CCHN	XN HH,SH,VS	05				
5	Nguyễn Thị Thu Thanh	CNXN	Xét nghiệm	0002002/BN-CCHN	XN HH,SH,VS	05				
6	Trần Thị Kiều Vân	CNXN	Xét nghiệm	000627/BN-CCHN	XN Y HỌC	05				
7	Nguyễn Thị Hải	CNXN	Xét nghiệm	004903/BN-CCHN	CK Xét nghiệm	05				

Đại học/Kỹ thuật Hình ảnh y học

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phạm Văn Hòa	BCKI	CDHA	00793/BN-CCHN	KCB CK CDHA	20	Thực tế tốt nghiệp	Thực hành kỹ thuật hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	-
2	Nguyễn Thị Trinh	BCKI	CDHA	001074/BN-CCHN	KCB CK CDHA	10				
3	Đào Mạnh Sơn	BCKI	CDHA	0001565/BN-CCHN	KCB CK CDHA	10				
4	Nguyễn Tiến Duẩn	BCKI	CDHA	0001868/BN-CCHN	KCB CK CDHA	10				
5	Trần Trọng Nhân	CN KTV	Kỹ thuật hình ảnh y học	001305/BN-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học	10				
6	Nguyễn Văn Tấn	CN KTV	Kỹ thuật hình ảnh y học	003685/BN-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học	05				
7	Lâm Văn Kiên	CN KTV	Kỹ thuật hình ảnh y học	0003566/BN-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học	05				
8	Vũ Quý Đôn	CN KTV	Kỹ thuật hình ảnh y học	0003545/BN-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học	05				
9	Dương Văn Sĩ	CN KTV	Kỹ thuật hình ảnh y học	003930/BN-CCHN	Thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Nội khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Mẫn Thị Thu Hương	CNDD	Điều dưỡng	001227/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LSDD cơ sở 1, 2	Thực hiện kỹ thuật ĐDCB và KTDD	Nội tiêu hóa các bệnh máu	80
2	Nguyễn Thị Ngọc Mai	CNDD	Điều dưỡng	4536/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
3	Bùi Thị Thủy	CĐDD	Điều dưỡng	003558/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	02				
4	Trần Thị Vinh	Cử nhân	Điều dưỡng	001078/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Lão khoa – thần kinh	60
5	Trương Thị Nôi	Cử nhân	Điều dưỡng	001571/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
6	Ngô Thị Hải Hà	Cử nhân	Điều dưỡng	001230/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
5	Nguyễn Thị Minh Lý	CNDD	Điều dưỡng	001388/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS CSSK người lớn bệnh nội khoa	CSSK người lớn bệnh nội khoa	Nội hô hấp	85
6	Nguyễn Thị An	CNDD	Điều dưỡng	003934/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/10/2015 của BYT-BNV	02				
7	Nguyễn Thị Anh Trâm	CĐDD	Điều dưỡng	004540/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	01				
8	Ngô Thị Thúy	CNDD	Điều dưỡng	001602/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Nội khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được ĐT	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu TH	Số giường đạt yêu cầu TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Nguyễn Thị Mỹ Dung	CNDD	Điều dưỡng	001379/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS CSSK người lớn bệnh nội khoa	CSSK người lớn bệnh nội khoa	Nội tiết cơ xương khớp	60
10	Đỗ Thị Minh	CNDD	Điều dưỡng	001065/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
11	Vũ Thị Huế	CĐDD	Điều dưỡng	001093/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
12	Nguyễn Chí Tính	Cử nhân	Điều dưỡng	001099/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Trung tâm tim mạch	100
13	Vũ Xuân Phúc	Cử nhân	Điều dưỡng	003538/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
14	Nguyễn Văn Tiến	CĐDD	Điều dưỡng	04559/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	04				
15	Nguyễn Thanh Tùng	CĐDD	Điều dưỡng	4564/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/10/2015 của BYT-BNV	01				
16	Lê Văn Hiên	Cử nhân	Điều dưỡng	003687/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Thận TN - LM	35
17	Nguyễn Thị Bích Hồng	Cử nhân	Điều dưỡng	003561/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được ĐT	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu TH	Số giường đạt yêu cầu TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Trần Thị Phương	Cử nhân	Điều dưỡng	003762/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/8/2015 của BYT-BNV	05	LS CSSK người lớn bệnh nội khoa	CSSK người lớn bệnh nội khoa	Thận TN - LM	35
19	Nguyễn Thị Thuyền	Cử nhân	Điều dưỡng	003750/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/8/2015 của BYT-BNV	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Ngoại khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được ĐT	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu TH	Số giường đạt yêu cầu TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vũ Xuân Tiệp	CNDD	Điều dưỡng	001364/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS CSSK người lớn bệnh ngoại khoa	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa	Ngoại tiết niệu	50
2	Nguyễn Phương Thảo	CNDD	Điều dưỡng	04555/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/10/2015 của BYT-BNV	05				
3	Nguyễn Thị Hương	CNDD	Điều dưỡng	001181/BN-CCHN	Theo TT12/2011/TT- BYT ngày 15/3/2011 của BYT	05				
4	Nguyễn Thị Phương Thảo	CNDD	Điều dưỡng	001369/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Ngoại Thần kinh lồng ngực	55
5	Nguyễn Thị Kim Nội	CĐDD	Điều dưỡng	001167/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
6	Vũ Thị Tuyết Mai	CNDD	Điều dưỡng	001407/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
7	Nguyễn Thị Minh	CNDD	Điều dưỡng	002122/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Ngoại tổng hợp	65
8	Nguyễn Thị Minh Thu	CNDD	Điều dưỡng	011102/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được ĐT	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu TH	Số giường đạt yêu cầu TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Lương Thị Lan	CNĐD	Điều dưỡng	001403/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS CSSK người lớn bệnh ngoại khoa	CSSK người lớn bệnh ngoại khoa		
10	Trương Minh Nguyệt	CNĐD	Điều dưỡng	001313/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Ngoại chấn thương chỉnh hình bỏng	55
11	Nguyễn Thị Mai	CNĐD	Điều dưỡng	001293/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
12	Nguyễn Thị Sâm	ĐD	Điều dưỡng	001483/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Lâm sàng dịch tễ học – các bệnh truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được ĐT	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu TH	Số giường đạt yêu cầu TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Thị Hiền	CNDD	Điều dưỡng	000992/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS DTH – các bệnh TN	CSSK người bệnh truyền nhiễm	Truyền nhiễm	50
2	Nguyễn Thị Đức	CNDD	Điều dưỡng	001586/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
3	Phạm Thị Hoa	CNDD	Điều dưỡng	001239/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh phục hồi chức năng

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Dương Đình Sỹ	CNDD	Điều dưỡng	001461/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	Lâm sàng CSNB PHCN	CSSK NB PHCN	Phục hồi chức năng	45
2	Nguyễn Văn Yên	CN KTV	KTV	4529/BN-CCHN	KTV phục hồi chức năng	05				

Cao đẳng/Điều dưỡng/Lâm sàng chăm sóc sức khỏe người bệnh chuyên khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, chuyên khoa, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt yêu cầu thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Thị Ngọc Lan	CNDD	Điều dưỡng	000977/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS CSSK bệnh chuyên khoa	CSSK người bệnh chuyên khoa	Răng hàm mặt	30
2	Nguyễn Thị Thuỳ An	CĐDD	Điều dưỡng	001477/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
3	Vũ Thị Tuyết Mai	CNDD	Điều dưỡng	001407/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Tai mũi họng	35
4	Vũ Thị Thủy	CNDD	Điều dưỡng	001508/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Da liễu	35
5	Nguyễn Thị Hà	CNDD	Điều dưỡng	001170/BN-CCHN	Theo QĐ số 41 ngày 22/4/2005 của Bộ nội vụ	05			Mắt	25
6	Dương Thị Thu	CĐDD	Điều dưỡng	001069/BN-CCHN	Theo QĐ số 41 ngày 22/4/2005 của Bộ nội vụ	05				

Cao đẳng/Dược

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tỉ n chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giurong đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Phan Thị Hoa	DSCKI	Dược	-	-	05	Dược lâm sàng	Thực hành DLS	Dược	-
2	Nguyễn Thị Ngân	Tiến sĩ	Dược	-	-	05				-
3	Lương Thị Lập	Thạc sĩ	Dược	-	-	05				-

Trung cấp/Y sĩ/Lâm sàng điều dưỡng cơ bản và kỹ thuật điều dưỡng

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vũ Xuân Tiệp	CNĐĐ	Điều dưỡng	001364/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05	LS ĐDCB và KTĐĐ	Thực hiện kỹ thuật ĐDCB & KTĐĐ	Ngoại tiết niệu	50
2	Nguyễn Phương Thảo	CNĐĐ	Điều dưỡng	04555/BN-CCHN	Theo TTLT số 26 ngày 7/10/2015 của BYT-BNV	05				
3	Nguyễn Thị Hương	CNĐĐ	Điều dưỡng	001181/BN-CCHN	Theo TT12/2011/TT-BYT ngày 15/3/2011 của BYT	05				
4	Nguyễn Thị Phương Thảo	CNĐĐ	Điều dưỡng	001369/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05			Ngoại Thần kinh lồng ngực	55
5	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CĐĐĐ	Điều dưỡng	001166/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				
6	Nguyễn Thị Hường	CĐĐĐ	Điều dưỡng	001161/BN-CCHN	Theo QĐ số 41/ngày 22/4/2005 của Bộ Nội vụ	05				

Trung cấp/Y sĩ/Lâm sàng nội khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Phương Mai	BSCKII	Nội hô hấp	001291/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội hô hấp	05	Lâm sàng nội khoa	Khám chữa bệnh các bệnh nội khoa	Nội hô hấp	85
2	Trần Thị Thuận	Ths	Nội hô hấp	001252/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội hô hấp	05				
3	Nguyễn Anh Tân	Ths	Đa khoa	000367/BN-CCHN	KCB Đa Khoa	06			Nội tiêu hóa thần kinh các bệnh máu	80
4	Trần Văn Sơn	Ths	Nội	001481/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
5	Hoàng Thị Duyên	BS	Nội	003739/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Nội	02			Nội tiết cơ xương khớp	60
6	Vũ Hồng Phương	BSCKII	Nội	001885/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Nội	05				
7	Nguyễn Thị Oanh	BSCKI	Nội	001445/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
8	Nguyễn Thị Hạnh	BSCKI	Nội	001063/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK nội	05				
9	Nguyễn Trường Văn	BSCKI	Nội	004353/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Nội	01				
10	Nguyễn Thanh Phương	BSCKII	Nội tim mạch	000729/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CKNội tim mạch	05			Trung tâm tim mạch	100
11	Nguyễn Thị Loan	Ths	Nội tim mạch	001391/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CKNội tim mạch	05				

Trung cấp/Y sĩ/Lâm sàng ngoại khoa

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trịnh Trọng Dũng	BSCKII	Ngoại	001422/BN-CCHN	KB, CB CK Ngoại	05	Lâm sàng ngoại khoa	Khám chữa bệnh các bệnh ngoại khoa	Ngoại tiết niệu	50
2	Nguyễn Việt Doanh	Ths	Ngoại tiết niệu	001396/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại tiết niệu	05				
4	Ngô Mạnh Tuyền	BSCKI	Ngoại TKLN	001793/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại TKLN	05			Ngoại TKLN	55
5	Ngô Tuấn Tùng	Ths	Ngoại TKLN	001370/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK Ngoại TKLN	05				
6	Nguyễn Huy Được	Ths	Ngoại	4367/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Ngoại	05			Ngoại tổng hợp	65
7	Dương Đình Hạnh	Ths	Ngoại	001214/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Ngoại	05				
8	Nguyễn Xuân Hoài	BSCKI	Ngoại	001108/TN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Ngoại	05			Ngoại chấn thương chỉnh hình bỏng	55
9	Nguyễn Thế Long	BSCKI	Ngoại CT	4219/BN-CCHN	KB, chữa bệnh CK Ngoại chấn thương	01				
10	Nguyễn Hải Châu	Ths	Ngoại CT	001786/BN-CCHN	KB, chữa bệnh NgoạiCT	05				

Trung cấp/Y sĩ/Lâm sàng bệnh truyền nhiễm

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Nguyễn Thị Hoài	BCKI	Truyền nhiễm	001232/BN-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh CK - Truyền nhiễm	05	LS bệnh truyền nhiễm xã hội	Khám chữa bệnh các bệnh TN xã hội	Truyền nhiễm	50
2	Nguyễn Đức Bình	BCKI	Tâm thần kinh	002190/BN-CCHN	KB, Chữa bệnh CK Nội - Tâm thần kinh	05				

Trung cấp/Y sĩ/ Y học cổ truyền

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị, CK, nội trú...	Ngành, chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Tên khoa/đơn vị đạt y/c TH	Số giường đạt y/c TH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lê Minh Trường	BCKII	Y học cổ truyền	0002385/BN-CCHN	KCB bằng YHCT - Nội khoa	10	LS Y học cổ truyền	Khám chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Y học cổ truyền	50
2	Nguyễn Thị Lan Phương	BCKI	Y học cổ truyền	001094/BN-CCHN	KCB bằng YHCT	05				
3	Nguyễn Thành Công	Thạc sĩ	Y học cổ truyền	001413/BN-CCHN	KCB bằng YHCT	05				
4	Lê Văn Thắng	Thạc sĩ	Y học cổ truyền	4296/BN-CCHN	KCB bằng YHCT	05				

PHỤ LỤC 3. DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỰC HÀNH

STT	Tên trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	
1. Sau đại học/Đại học/Nội khoa (Áp dụng cho đối tượng thực hành tại khoa Nội)			
1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban các khoa/trung tâm	7	
4	Bộ đo huyết áp	13	
5	Ống nghe	10	
6	Nhiệt kế	63	
7	Máy sốc điện	6	
8	Máy test đường máu mao mạch tại giường	16	
9	Máy hút có điều chỉnh áp lực hoặc bộ hút áp lực ở các khoa có oxy tường	60	
10	Máy khí dung	124	
11	Máy truyền dịch	6	
12	Máy thở	34	
13	Máy hút đờm	8	
14	Máy hút dịch	17	
15	Bơm tiêm điện	122	
16	Máy điện tim	22	
17	Đèn đọc film	18	
18	Máy siêu âm	6	
19	Bộ đặt nội khí quản	12	
20	Bộ mở khí quản	0	
21	Hộp chống sốc	60	
22	Bộ hút dịch màng phổi	3	
23	Monitor theo dõi bệnh nhân	20	
24	Máy đo chức năng hô hấp	2	
2. Sau đại học/Đại học/Ngoại khoa (Áp dụng cho đối tượng thực hành tại khoa Ngoại)			
1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban các khoa/trung tâm	7	
4	Bàn mổ	14	
5	Phòng mổ	15	
6	Đèn đọc film	28	
7	Bộ đại phẫu ổ bụng	1	
8	Bộ đại phẫu xương	1	
9	Bơm tiêm điện	5	
10	Bộ kéo nắn chỉnh xương	2	
11	Bộ tiểu phẫu	30	
12	Máy gây mê	12	
13	Hộp chống sốc	55	

14	Bộ dụng cụ mổ chấn thương	1	
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật các loại	18	
16	Dao mổ điện	7	
17	Dao mổ điện có chức năng hàn mạch máu	1	
18	Hệ thống phẫu thuật nội soi Karl Storz Đức	1	
19	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	1	
20	Hệ thống phẫu thuật nội soi tiêu hóa, tiết niệu kèm tán sỏi mật nội soi	1	
3. Sau đại học/Tai mũi họng			
1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban khoa	1	
4	Bộ nội soi TMH	2	
5	Máy đo thính lực SIBELMED. model.S - 40	1	
6	Đèn đọc phim	1	
7	Máy khí dung Omron CX3	2	
8	Máy hút dịch 1240 Thomas	3	
9	Máy khoan xương sử dụng TMH	1	
10	Đèn đặt nội khí quản	1	
4. Đại học/Cao đẳng/Dược (<i>Áp dụng cho các đối tượng thực hành tại khoa Dược</i>)			
1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban	1	
4	Kho cấp phát thuốc	5	
5	Kho thuốc viên	1	
6	Kho thuốc tiêm	1	
7	Kho thuốc gây nghiện hướng tâm thần	1	
8	Kho vật tư tiêu hao	1	
9	Bộ phận pha chế hóa chất	1	
10	Máy pha hóa chất	1	
5. Đại học/Cao đẳng/Điều dưỡng			
1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban các khoa/trung tâm	14	
4	Hộp chống shock	15	
5	Bộ đặt sonde dạ dày	20	
6	Bộ đặt sonde tiểu	20	
7	Bộ đồ thay băng, cắt chỉ	22	
8	Bộ đặt nội khí quản	15	
9	Máy gây mê	12	
10	Bơm tiêm điện	102	
11	Monitor theo dõi bệnh nhân	20	
12	Máy điện tim	22	
13	Máy siêu âm	6	

14	Máy hút dịch	15	
15	Máy hút đờm	8	
16	Máy thở	35	
17	Máy đo huyết áp	10	
18	Nhiệt kế	120	
19	Xe tiêm	80	
20	Xe lăn tay	40	
21	Cáng đẩy	25	
22	Máy khí dung	154	
23	Máy truyền dịch	6	
24	Bóp bóng Ambu	12	

6. Đại học/Kỹ thuật y học

1	Máy Swelab alfa	02	
2	Máy Celltac α	02	
3	Máy Compact	01	
4	Máy Celtac g	01	
5	Máy Au 680	01	
6	Máy Au 5800	01	
7	Máy Gem premier 3500	02	
8	Máy Clinitek advantus 500	01	
9	Kính hiển vi	06	
10	Máy Vitaly	02	
11	Máy Dxi	01	
12	Tủ thao tác PCR	01	
13	Máy Acl top	02	
14	Tủ lạnh	14	
15	Tủ an toàn sinh học	04	
16	Tủ trữ máu	05	
17	Nồi hấp	03	
18	Tủ sấy	01	
19	Tủ 37 ⁰	04	
20	Tủ âm sâu	02	
21	Máy Cobass e 8000	01	
22	Máy Bactex	01	

23	Máy PCR fast 7500 DX	01	
24	Máy Bioer	01	
25	Máy siêu âm Logiq 200	02	
26	Máy siêu âm 4D VOLUSON E8.	01	
27	Máy siêu âm 4D VOLUSON S10.	02	
28	Máy siêu âm 3D SAMSUNG HS 40	02	
29	Máy siêu âm LOGIQ P6	01	
30	Máy siêu âm V- VID S5	01	
31	Máy siêu âm LOGIQ F6	01	
32	Máy siêu âm Logiq 200	02	
33	Máy chụp DR Xquang kỹ thuật số As- cend.	03	
34	Máy chụp Panorama – Soredex	01	
35	Máy Chụp Xquang răng X mind.	02	
36	Máy Xquang Vincom	01	
37	Máy chụp CLVT 128 dãy GE Optima 660	01	
38	Máy chụp CLVT 16 dãy Simens	01	
39	Máy chụp Cộng hưởng từ 1.5 Tesla của GE	01	
40	Máy DSA Philip 1 bình điện	01	

7. Trung cấp/Y sĩ

1	Máy tính	4	
2	Máy chiếu	4	
3	Phòng giao ban các khoa/trung tâm	9	
4	Bộ đo huyết áp	13	
5	Ống nghe	10	
6	Máy điện tim	22	
7	Máy siêu âm	6	
8	Bộ đặt nội khí quản	12	
9	Monitor theo dõi bệnh nhân	20	
10	Máy đo chức năng hô hấp	2	
11	Máy đo đường huyết	6	
12	Bộ đặt nội khí quản	3	
13	Máy gây mê	12	
14	Hộp chống shock	15	
15	Bộ đặt sonde dạ dày	20	
16	Bộ đặt sonde tiểu	20	
17	Bộ đồ thay băng, cắt chỉ	22	
18	Bơm tiêm điện	102	
19	Máy hút dịch	15	
20	Máy hút đờm	8	
21	Máy thở	35	
22	Máy đo huyết áp	10	
23	Nhiệt kế	20	
24	Xe tiêm	130	
25	Xe lăn tay	40	

26	Cáng đẩy	25	
27	Máy khí dung	154	
28	Máy truyền dịch	6	
29	Bóp bóng Ambu	12	
30	Hệ thống xông hơi thuốc 2 chân	05	
31	Hệ thống sắc thuốc	02	
32	Máy điện châm	15	

